

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 1.2. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG NĂM 2025 HUYỆN NGHI XUÂN
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiên Điền (nay là xã Tiên Điền)	TT Xuân An (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Liên (nay là xã Cổ Đạm)	Xã Xuân Viên (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Hồng (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Lam (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Xã Xuân Linh (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Giang (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành (nay là xã Tiên Điền)	Xã Xuân Yên (nay là xã Tiên Điền)	Xã Xuân Mỹ (nay là xã Tiên Điền)	Xã Xuân Hội (nay là xã Đan Hải)	Xã Xuân Phô (nay là xã Đan Hải)	Xã Đan Trường (nay là xã Đan Hải)	Xã Xuân Hải (nay là xã Đan Hải)	Xã Cương Gián (nay là xã Cổ Đạm)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.719,27	242,85	561,85	858,66	1.491,86	1.328,43	952,81	1.343,70	599,90	2.140,79	466,80	300,42	855,36	478,13	329,76	797,32	368,62	1.602,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.701,20	75,89	144,37	205,39	294,94	434,93	219,96	200,56	161,92	423,00	174,19	112,85	266,48	218,78	105,84	320,98	83,26	257,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.892,07	41,79	81,53	31,70	6,91	246,31	194,84	112,87	106,98	407,34	91,64	72,31	68,53	53,18	46,43	124,49		205,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.809,13	34,10	62,83	173,69	288,03	188,62	25,12	87,69	54,94	15,66	82,55	40,54	197,96	165,61	59,41	196,49	83,26	52,63
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.715,90	53,69	131,57	128,56	139,89	89,47	21,85	30,70	267,50	172,67	124,44	51,64	233,19	20,14	14,60	56,96	41,12	137,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.842,75	87,20	96,82	117,40	165,48	112,75	32,69	56,37	103,60	249,06	134,43	116,70	106,85	33,92	97,54	105,66	115,74	110,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.655,06	16,60	134,07	209,59	617,84	386,44	540,30	822,91	52,59	1.052,37	11,32	7,48		77,52	15,69	49,39	33,78	627,18
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.824,61	1,60	24,57	150,68	245,75	165,08	121,30	227,74		207,83	5,35	7,83	163,35	0,00	29,89	39,37	74,53	359,74
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	787,23	6,70	30,45	45,36	7,35	137,70	16,04	1,99	11,01	9,69	6,37	3,91	25,97	127,76	60,36	221,86	16,49	58,22
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	192,53	1,17		1,68	20,60	2,06	0,65	3,44	3,28	26,17	10,71		59,53		5,84	3,11	3,70	50,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.629,70	253,09	557,25	208,67	530,34	454,12	284,05	180,60	506,07	669,40	404,13	249,89	287,77	630,64	236,75	503,65	188,13	485,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.003,77			58,01	44,25	47,40	21,32	44,51	62,85	129,76	88,32	63,44	78,94	50,53	70,22	94,95	41,62	107,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	194,21	64,78	129,43															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,64	2,80	1,36	0,60	0,72	0,54	0,40	0,25	1,33	1,37	0,58	0,71	0,31	0,35	0,47	0,88	0,78	0,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	54,32	0,67	10,84	5,17	0,75					13,33	0,40		13,80		6,06		0,54	2,75
2.5	Đất an ninh	CAN	3,52	0,78	0,46	0,20	0,20	0,10	0,15	0,16	0,20		0,20	0,20	0,22	0,19	0,20	0,10	0,16	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	171,93	16,78	15,61	6,76	12,74	9,97	5,16	7,14	20,34	11,86	11,73	4,58	8,71	2,64	3,91	14,24	6,77	13,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,28	2,47	1,56	1,19	1,47	2,10	0,54	1,68	0,93	1,97	2,39	1,44	4,24	0,89	0,71	2,08	1,32	2,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,50				6,50													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,68	1,59	0,72	0,13	0,20	0,19	1,06	0,12	0,14	0,20	0,11	0,21	0,31	0,11	0,09	0,10	0,12	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,07	8,00	10,30	3,36	2,09	3,77	0,97	2,14	3,40	6,92	7,41	1,19	2,47	1,37	1,40	3,81	3,53	6,95
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	56,26	3,45	2,69	2,08	2,48	3,91	2,59	3,19	15,88	2,77	1,81	1,74	1,70	0,26	1,72	4,73	1,81	3,46
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,52															3,52		
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,61	1,27	0,34															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	750,40	0,83	76,21	23,70	241,49	4,06	21,35	26,32	3,90	48,25	115,82	27,41	9,34	111,25	10,18	17,40	5,15	7,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Tiên Điền (nay là xã Tiên Điền)	TT Xuân An (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Liên (nay là xã Cổ Đạm)	Xã Xuân Viên (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Hồng (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Lam (nay là phường Bắc Hồng Lĩnh)	Xã Xuân Lĩnh (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Xuân Giang (nay là xã Nghi Xuân)	Xã Cổ Đạm	Xã Xuân Thành (nay là xã Tiên Điền)	Xã Xuân Yên (nay là xã Tiên Điền)	Xã Xuân Mỹ (nay là xã Tiên Điền)	Xã Xuân Hội (nay là xã Đan Hải)	Xã Xuân Phô (nay là xã Đan Hải)	Xã Đan Trường (nay là xã Đan Hải)	Xã Xuân Hải (nay là xã Đan Hải)	Xã Cương Gián (nay là xã Cổ Đạm)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	260,99		30,89		230,10													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	356,18	0,18	10,20	1,79	11,39	0,98	7,36	3,62	1,27	33,84	115,71	27,41	1,70	108,00	10,16	17,40	0,43	4,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,64	0,65	35,12	3,64		3,08	13,99	21,81	2,63	13,47	0,11		7,64	3,25	0,03		4,61	0,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,59			18,27				0,90		0,94							0,11	2,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.066,38	72,91	174,97	78,53	168,18	151,28	74,75	73,89	103,28	196,72	144,22	109,83	107,91	91,32	74,59	223,81	57,46	162,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.634,05	54,64	137,39	66,33	116,22	115,03	62,39	59,32	77,72	168,19	130,07	84,59	98,20	56,12	58,83	149,88	49,66	149,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	320,45	9,72	27,46	11,70	45,63	35,22	10,45	14,12	24,70	21,29	4,20	10,19	9,59	33,83	10,47	38,54	6,00	7,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,35					0,72				1,50		0,20		0,20	0,91	0,91	0,91	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,19	6,31			5,79		1,24		0,64			0,42		0,77		0,02		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,29	0,15	0,22		0,05			0,08	0,08	0,16	1,29				0,09			2,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,33	0,04	0,74	0,09	0,03	0,16	0,38	0,01	0,13	0,03	0,19	0,04	0,02	0,02	0,10	0,07	0,04	0,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,30	0,11	0,04	0,07	0,04	0,03	0,06	0,11	0,01	0,09	0,14	0,04	0,10	0,10		0,05	0,09	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,43	1,94	0,37			0,12	0,23			0,46	0,77	0,29		0,19	0,09	0,77	0,35	1,85
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	75,99		8,75	0,33	0,42			0,24		5,00	7,55	14,05		0,09	4,11	33,58	0,41	1,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	47,95	0,07	6,51	2,25	26,00	0,52	5,00		2,16	0,05		0,74	1,67		0,91			2,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	41,64	1,73	8,54	3,08	0,47	1,79	1,92	0,28	3,21	9,70	0,95	2,21	0,89	0,71	1,19	2,31	1,75	0,92
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	395,57	34,64	17,96	27,14	12,30	18,04	6,47	6,24	18,73	24,38	32,10	40,78	16,77	11,83	26,64	35,29	27,94	38,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.878,58	57,12	115,36	3,25	23,26	219,66	147,53	21,83	290,01	233,99	9,81		49,22	361,82	42,37	114,68	45,97	142,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	497,84	0,51	9,93	1,23	23,26	21,47	7,47	5,03	13,70	232,77	5,62		49,22	66,40	2,36	10,06	0,07	48,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.380,74	56,61	105,43	2,02		198,19	140,06	16,79	276,31	1,21	4,19			295,42	40,01	104,62	45,90	93,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,80					0,76			0,07									6,97
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	902,13	8,70	13,88	67,31	46,81	63,71	44,39	49,94	37,03	47,36	49,70	33,43	8,10	131,01	21,28	58,32	33,25	187,91
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	864,65	8,70	13,53	57,90	46,81	39,23	42,19	49,94	37,03	47,36	49,70	33,43	8,10	131,01	21,28	58,32	33,25	186,86
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	37,48		0,35	9,40		24,47	2,20											1,05

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH